



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI & LM DẦU KHÍ



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUÝ I NĂM 2010

(Đã được soát xét bởi Kiểm toán Deloitte Việt Nam)



Phòng Tài chính – Kế toán
Năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2010)	Số đầu kỳ (Tại ngày 30/11/2009)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		196.027.812.427	137.024.254.068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.338.317.307	35.332.074.301
1. Tiền	111	V.01	2.338.317.307	35.332.074.301
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100.000.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.122.262.013	75.276.321.126
1. Phải thu của khách hàng	131		9.809.958.704	17.967.675.696
2. Trả trước cho người bán	132		12.566.241.263	6.473.975.364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		45.817.825.559	51.668.923.289
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	725.010.239	948.602.242
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.796.773.752)	(1.782.855.465)
IV. Hàng tồn kho	140		20.672.426.082	24.457.665.711
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20.672.426.082	24.457.665.711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.894.807.025	1.958.192.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.563.779.391	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5.702.000	636.411.444
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.325.325.634	1.321.781.486
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		107.190.412.173	34.004.630.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		98.045.941.865	32.204.314.551
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	32.480.020.186	23.100.414.393
- Nguyên giá	222		63.623.138.624	53.617.060.780

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2010)	Số đầu kỳ (Tại ngày 30/11/2009)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.143.118.438)	(30.516.646.387)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	16.207.673.304	1.077.564.715
- Nguyên giá	228		16.244.034.715	1.077.564.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.361.411)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	49.358.248.375	8.026.335.443
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.144.470.308	1.800.316.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.548.088.283	1.800.316.166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	596.382.025	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		303.218.224.600	171.028.884.785
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		98.167.297.000	121.028.884.785
I. Nợ ngắn hạn	310		88.505.208.178	117.712.130.085
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		21.978.055.261
2. Phải trả người bán	312		43.823.831.174	16.805.908.845
3. Người mua trả tiền trước	313		11.749.600.045	25.948.995.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.828.110.589	632.598.215
5. Phải trả người lao động	315		20.343.221.704	8.268.920.623
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.834.860.235	14.635.194.033
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.925.584.431	29.442.457.908
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		9.662.088.822	3.316.754.700
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9.384.686.140	2.986.920.300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		277.402.682	329.834.400
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		205.050.927.600	50.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2010)	Số đầu kỳ (Tại ngày 30/11/2009)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	205.050.927.600	50.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.050.927.600	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		303.218.224.600	171.028.884.785
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			50.303,57	58.576,35
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 08 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Đạt

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐÌNH THẾ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ

Địa chỉ: 35G Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2010 (Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010)	Lũy kế quý I/2010 (Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112.049.626.020	112.049.626.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		112.049.626.020	112.049.626.020
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	95.993.792.382	95.993.792.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.055.833.638	16.055.833.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	293.570.307	293.570.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	421.193.888	421.193.888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		421.193.888	421.193.888
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.147.507.157	9.147.507.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.780.702.900	6.780.702.900
11. Thu nhập khác	31		41.465.500	41.465.500
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		41.465.500	41.465.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.822.168.400	6.822.168.400
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.367.622.825	2.367.622.825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(596.382.025)	(596.382.025)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B		596.382.025	596.382.025
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.050.927.600	5.050.927.600
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 08 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Đạt

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐÌNH THẾ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ

Mẫu số B 03-DN

Địa chỉ: 35G Đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay (từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010)	Năm trước (từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/11/2009)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.822.168.400	15.731.968.899
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.230.878.432	5.962.700.116
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(32.715.843)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(260.854.464)	(427.717.674)
- Chi phí lãi vay	06	421.193.888	827.919.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.180.670.413	22.094.870.437
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(51.710.125.755)	4.134.509.769
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.785.239.629	1.580.036.765
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.821.080.264)	(9.163.074.429)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6.747.772.117)	(920.242.459)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(421.193.888)	(808.322.848)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(561.487.151)	(2.052.872.908)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	400.000.000	200.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(104.470.000)	(371.087.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(114.000.219.133)	14.693.816.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	954.783.052	(10.690.495.270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay (từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010)	Năm trước (từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/11/2009)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	954.783.052	(10.690.495.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	95.599.252.665	7.427.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.397.765.840	38.807.423.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.978.055.261)	(19.927.298.740)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	80.018.963.244	26.307.624.560
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(33.026.472.837)	30.310.945.682
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	35.332.074.301	5.021.128.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.715.843	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	2.338.317.307	35.332.074.301
		-	

Ngày 08 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Đạt

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐÌNH THẾ

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Gia công lắp ráp kết cấu kim loại và lắp máy
3. Ngành nghề kinh doanh :

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu 01/12/2009 kết thúc 31/12/2010
Tại thời điểm 30/11/2009 Công ty đã chuyển hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần nên niên độ của Công ty cổ phần từ 01/12/2009 đến 31/12/2010
2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính, Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã ban hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các thông tin và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.154.627.136	
- Tiền gửi ngân hàng	1.183.690.171	
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.338.317.307	0

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	100.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	100.000.000.000	0

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	725.010.239	
Cộng	725.010.239	0

4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	553.257.116	
- Công cụ , dụng cụ	205.845.790	
- Chi phí SX, KD dở dang	19.913.323.176	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	20.672.426.082	0

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.563.779.391	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.530.000	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	4.565.309.391	0

6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
Cộng	0	0

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ						
Số nhận bàn giao	1.602.014.382	39.521.590.518	8.808.727.487	3.684.728.393	0	53.617.060.780
- Mua trong kỳ	112.663.950	555.812.818	1.659.571.429	2.032.660.727		4.360.708.924
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành		936.397.143	3.853.162.705			4.789.559.848
- Tăng khác (Do đánh giá lại)		862.395.345	10.317.343			872.712.688
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Do đánh giá lại)		16.903.616				16.903.616
Số dư cuối năm	1.714.678.332	41.859.292.208	14.331.778.964	5.717.389.120	0	63.623.138.624
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ						
Số nhận bàn giao	407.381.379	25.447.834.917	1.991.779.322	2.669.650.769	0	30.516.646.387
- Khấu hao trong kỳ	106.767.646	2.062.211.381	799.220.939	226.317.055		3.194.517.021
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Do đánh giá lại)	-685.831	1.843.191.773	725.539.028			2.568.044.970
Số dư cuối năm	514.834.856	25.666.854.525	2.065.461.233	2.895.967.824	0	31.143.118.438
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	1.194.633.003	14.073.755.601	6.816.948.165	1.015.077.624	0	23.100.414.393
- Tại ngày cuối năm	1.199.843.476	16.192.437.683	12.266.317.731	2.821.421.296	0	32.480.020.186

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09. Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng , giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ						
Số nhận bàn giao	1.077.564.715					1.077.564.715
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác (Do đánh giá lại)	15.166.470.000					15.166.470.000
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	16.244.034.715	0	0	0	0	16.244.034.715
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		0	0	0	0	
- Khấu hao trong năm	36.361.411					36.361.411
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	36.361.411	0	0	0	0	36.361.411
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	1.077.564.715	0	0	0	0	1.077.564.715
- Tại ngày cuối năm	16.207.673.304	0	0	0	0	16.207.673.304

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ Vô hình "

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	49.358.248.375	

12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng đầu năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị còn lại BĐS đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư"

.....

.....

13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

14. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.548.088.283	
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.967.388.283	
+ Giá trị lợi thế thương mại (Do đánh giá lại)	6.580.700.000	
Cộng	8.548.088.283	0

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	0	0

16. Thuế phải nộp Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	2.316.906.562	0
- Thuế thu nhập cá nhân	511.204.027	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	2.828.110.589	0

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	7.834.860.235	
.....		
Cộng	7.834.860.235	0

18. Các khoản phải trả , phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Bảo hiểm y tế	71.146.823	0
- Bảo hiểm xã hội	382.063.477	0
- Kinh phí công đoàn	648.452.484	0
- Doanh thu chưa thực hiện	10.897.904.866	0
- Cổ tức phải trả	0	0
- Các khoản đi vay mượn vật tư tiền vốn tạm thời	0	0
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	823.921.647	0
Cộng	12.823.489.297	0

19. Phải trả nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả nội bộ về cấp vốn		
- Vay nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

20 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	0	0	0	0	0	0
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	0	200.000.000.000	0	0	0	0
- Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
- Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm nay (từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010)	Năm trước (từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/11/2009)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ :		
- Tổng doanh thu	112.049.626.020	191.545.092.520
+ Doanh thu bán hàng	98.991.920.272	190.380.017.856
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.057.705.748	1.165.074.664
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	112.049.626.020	191.545.092.520
Trong đó : + DT trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
2 - Doanh thu hoạt động tài chính	293.570.307	427.717.674
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	293.570.307	427.717.674
-Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
3 - Doanh thu hợp đồng xây dựng :		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		

	Năm nay (từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010)	Năm trước (từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/11/2009)
4 - Giá vốn hàng bán:		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	83.112.033.677	160.031.790.438
- Giá vốn của hàng hóa nội bộ		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.881.758.705	1.045.436.349
- Giá vốn của CP chung không phân bổ , không tính vào Z		
Cộng	95.993.792.382	161.077.226.787

5 - Chi phí tài chính	Năm nay (từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010)	Năm trước (từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/11/2009)
- Chi phí hoạt động tài chính	421.193.888	827.919.096
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng	421.193.888	827.919.096

6 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Năm nay (từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010)	Năm trước (từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/11/2009)
6.1 - Chi phí nguyên vật liệu :	4.612.488.644	44.169.708.770
6.2 - Chi phí nhân công	35.405.272.381	53.354.845.022
6.3 - Chi phí máy thi công	14.866.980.904	29.841.982.972
chi phí nhân công máy thi công	847.821.111	1.500.578.250
Chi phí vật liệu máy thi công	2.068.267.240	2.505.087.125
Chi phí dụng cụ sản xuất	36.120.000	84.985.000
Chi phí khấu hao máy thi công	2.796.128.365	5.268.337.979
Chi phí máy thi công thuê ngoài	8.706.465.868	20.028.277.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.178.320	454.717.064
6.4 - Chi phí thuê thầu phụ	13.576.773.350	12.828.398.244
6.5 - Chi phí chung	11.492.038.846	17.408.075.773
Cộng	79.953.554.125	157.603.010.781

7 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay (từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/03/2010)	Năm trước (từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/11/2009)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.822.168.400	15.731.968.899
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.771.240.800	1.966.496.112
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.050.927.600	13.765.472.787

8 - Tiền và các khoản tiền tương đương cuối kỳ :

8.1 - Các giao dịch không bằng tiền :

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

8.2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn

+ Các khoản phải thu

+ Hàng tồn kho

+ Tài sản cố định

+ Đầu tư tài chính dài hạn

+ Nợ ngắn hạn

+ Nợ dài hạn

8.3 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

- Kinh phí dự án

-

VII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

3 - Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Đạt

Ngày 08 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH THẾ